

Toán 5 – phiếu bt hè số 5

Phần I. Trắc nghiệm

Câu 1. Trong số 410 317, giá trị của chữ số 4 là:

- A. 7 B. 40 C. 40 000 *D. 400 000

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án: D

Giải thích:

✓ D. Trong số 410 317, chữ số 4 ở hàng trăm nghìn nên có giá trị là 400 000.

Câu 2. Một hình lập phương có cạnh dài 5 cm. Tính diện tích xung quanh của hình lập phương đó.

- A. 25 cm² B. 150 cm² C. 20 cm² *D. 100 cm²

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án: D

Giải thích:

✓ D. Diện tích một mặt của hình lập phương là: $5 \times 5 = 25 \text{ cm}^2$. Diện tích xung quanh của hình lập phương bằng diện tích một mặt nhân với 4. Ta có: $25 \times 4 = 100 \text{ cm}^2$.

Câu 3. Một ô tô khởi hành từ tỉnh A lúc 8 giờ 15 phút để đến tỉnh B. Biết quãng đường từ tỉnh A đến tỉnh B dài 135 km và một ô tô đó đi với vận tốc 45 km/h. Hỏi một ô tô đó đến tỉnh B lúc mấy giờ?

- A. 3 giờ B. 11 giờ 45 phút *C. 11 giờ 15 phút D. 8 giờ 195 phút

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án: C

Giải thích:

✓ C. Để tìm thời điểm đến nơi, ta thực hiện hai bước:

Bước 1: Tính thời gian di chuyển của một ô tô.

Thời gian di chuyển là: $135 : 45 = 3,0$ (giờ).

Đổi 3,0 giờ = 3 giờ.

Bước 2: Tính thời điểm đến nơi.

Thời điểm đến nơi là: 8 giờ 15 phút + 3 giờ = 11 giờ 15 phút.

Câu 4. Bạn Minh gieo một con xúc xắc cân đối và đồng chất 34 lần. Kết quả số chấm xuất hiện ở mỗi lần gieo được ghi lại trong bảng sau:

Sự kiện	Số lần
Mặt 1 chấm	1
Mặt 2 chấm	5
Mặt 3 chấm	1
Mặt 4 chấm	4
Mặt 5 chấm	22
Mặt 6 chấm	1

Dựa vào bảng kết quả trên, hãy chọn phát biểu đúng.

- A. Số lần xuất hiện mặt 1 chấm nhiều hơn số lần xuất hiện mặt 4 chấm.
B. Không thể so sánh được từ bảng số liệu.
C. Số lần xuất hiện của hai sự kiện mặt 1 chấm và mặt 4 chấm là bằng nhau.
*D. Số lần xuất hiện mặt 4 chấm nhiều hơn số lần xuất hiện mặt 1 chấm.

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án: D

Câu 5. Để quản lý học sinh, một trường THCS quy định mã số học sinh gồm 6 chữ số theo quy tắc: hai chữ số đầu là hai chữ số cuối của năm nhập học, hai chữ số tiếp theo là mã lớp, hai chữ số cuối là số thứ tự trong danh sách lớp. Bạn An nhập học năm 2015, học lớp 92, có số thứ tự là 42. Hỏi mã số học sinh của bạn An là bao nhiêu?

A. 921 542

B. 149 242

C. 429 215

*D. 159 242

———— **Hướng dẫn giải** ————**Đáp án:** D**Giải thích:** A. Phương án này không đúng. Cần xem lại quy tắc ghép số đã cho trong đề bài. B. Phương án này không đúng. Cần xem lại quy tắc ghép số đã cho trong đề bài. C. Phương án này không đúng. Cần xem lại quy tắc ghép số đã cho trong đề bài. D. Mã số học sinh được ghép bởi: hai chữ số cuối của năm nhập học (2015 là 15); mã lớp (92); và số thứ tự (42). Ghép lại ta được số 159 242.**Câu 6.** Kết quả của phép tính $542,961 \times 100$ là bao nhiêu?

*A. 54296,1

B. 5,42 961

C. 5429,61

D. 542 961

———— **Hướng dẫn giải** ————**Đáp án:** A**Câu 7.** Tính giá trị của biểu thức sau bằng cách thuận tiện: $36,45 + 34,94 + 64,55$

A. 1359,4

*B. 135,94

C. 104,494

D. 71,39

———— **Hướng dẫn giải** ————**Đáp án:** B**Giải thích:** A. Bạn đã tính toán sai. Hãy kiểm tra lại các bước tính của mình. B. Áp dụng tính chất giao hoán của phép cộng, ta nhóm hai số hạng có tổng phần thập phân là số tự nhiên:

$$\begin{aligned} & 36,45 + 34,94 + 64,55 \\ & = (36,45 + 64,55) + 34,94 \\ & = 101 + 34,94 \\ & = 135,94 \end{aligned}$$

 C. Bạn đã tính toán sai. Hãy kiểm tra lại các bước tính của mình. D. Bạn đã tính toán sai. Hãy kiểm tra lại các bước tính của mình.**Câu 8.** Quảng đường thật dài 4 km. Trên bản đồ, quãng đường này dài 2 cm. Hỏi tỉ lệ của bản đồ là bao nhiêu?

*A. 1:200 000

B. 1:2000

C. 200 000:1

D. 1:2

———— **Hướng dẫn giải** ————**Đáp án:** A**Giải thích:** A. Đổi: $4 \text{ km} = 400\,000 \text{ cm}$.Tỉ lệ của bản đồ là: $2:400\,000 = \frac{2}{400\,000} = \frac{1}{200\,000}$.

Vậy tỉ lệ bản đồ là 1:200 000.

Phần II. Tự luận**Bài 1.** Chú thợ mộc mua 1,0 m dây ruy băng với giá 10 000 đồng/m và 0,76 m thanh gỗ với giá 38 000 đồng/m. Chú thợ mộc đưa cho người bán hàng 50 000 đồng. Hỏi Chú thợ mộc được trả lại bao nhiêu tiền? (... đồng)———— **Hướng dẫn giải** ————**Đáp án:** 11120,0**Giải thích:**

Số tiền mua 1,0 m dây ruy băng là:

 $1,0 \times 10\,000 = 10\,000,0$ (đồng)

Số tiền mua 0,76 m thanh gỗ là:

$$0,76 \times 38\,000 = 28880,0 \text{ (đồng)}$$

Tổng số tiền phải trả là:

$$10000,0 + 28880,0 = 38880,0 \text{ (đồng)}$$

Số tiền được trả lại là:

$$50\,000 - 38880,0 = 11120,0 \text{ (đồng)}$$

Đáp số: 11120,0 đồng.

Bài 2. Một chiếc ba lô có giá niêm yết là 800 000 đồng. Cửa hàng đang có chương trình giảm giá 30% cho sản phẩm này.

- Số tiền được giảm là đồng.
- Giá tiền của sản phẩm sau khi giảm là đồng.

———— **Hướng dẫn giải** ————

Đáp án: a) 240 000; b) 560 000

Giải thích:

a) Để tìm số tiền được giảm, ta lấy giá niêm yết nhân với tỉ lệ phần trăm giảm giá.

$$\text{Phép tính: } 800\,000 \times \frac{30}{100} = 240\,000 \text{ (đồng).}$$

Vậy, số tiền được giảm là 240 000 đồng.

b) Để tìm giá tiền của sản phẩm sau khi giảm, ta lấy giá niêm yết trừ đi số tiền đã được giảm.

$$\text{Phép tính: } 800\,000 - 240\,000 = 560\,000 \text{ (đồng).}$$

Vậy, giá tiền của sản phẩm sau khi giảm là 560 000 đồng.

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

- $38km = \dots\dots\dots m$
- $12cm = \dots\dots\dots km$
- $5m1cm = \dots\dots\dots cm$
- $72cm = \dots\dots\dots km$
- $25g = \dots\dots\dots tấn$
- $66tấn = \dots\dots\dots kg$
- $6km41\,244cm = \dots\dots\dots cm$
- $13tấn737kg = \dots\dots\dots kg$



———— **Hướng dẫn giải** ————

Đáp án:

- 38 000
- 0,00 012
- 501
- 0,00 072
- 2e-05
- 66 000
- 641 244
- 13 737

Giải thích:

a) Ta có $1km = 1000m$.

Do đó, $38km = 38 \times 1000 = 38\,000m$.

b) Ta có $1km = 100\,000cm$, suy ra $1cm = \frac{1}{100\,000} km$.

Do đó, $12cm = 12 \div 100\,000 = 0,00\,012km$.

c) Ta đổi 5m ra đơn vị cm trước.

Vì $1m = 100cm$ nên $5m = 5 \times 100 = 500cm$.

Vậy $5m1cm = 500cm + 1cm = 501cm$.

d) Ta có $1km = 100\ 000cm$, suy ra $1cm = \frac{1}{100\ 000}km$.

Do đó, $72cm = 72 \div 100\ 000 = 0,00\ 072km$.

e) Ta có $1tấn = 1\ 000\ 000g$, suy ra $1g = \frac{1}{1\ 000\ 000}tấn$.

Do đó, $25g = 25 \div 1\ 000\ 000 = 2e - 05tấn$.

f) Ta có $1tấn = 1000kg$.

Do đó, $66tấn = 66 \times 1000 = 66\ 000kg$.

g) Ta đổi $6km$ ra đơn vị cm trước.

Vì $1km = 100\ 000cm$ nên $6km = 6 \times 100\ 000 = 600\ 000cm$.

Vậy $6km41\ 244cm = 600\ 000cm + 41\ 244cm = 641\ 244cm$.

h) Ta đổi $13tấn$ ra đơn vị kg trước.

Vì $1tấn = 1000kg$ nên $13tấn = 13 \times 1000 = 13\ 000kg$.

Vậy $13tấn737kg = 13\ 000kg + 737kg = 13\ 737kg$.

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

a) $97,6cm = \dots\dots\dots km$

b) $88cm = \dots\dots\dots km$

c) $69km = \dots\dots\dots cm$

d) $16km87\ 309cm = \dots\dots\dots cm$

e) $12km25\ 022cm = \dots\dots\dots cm$

f) $11m76cm = \dots\dots\dots cm$

g) $81kg = \dots\dots\dots g$

h) $41m = \dots\dots\dots cm$

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án:

a) 0,00 098

b) 0,00 088

c) 6 900 000

d) 1 687 309

e) 1 225 022

f) 1176

g) 81 000

h) 4100

Giải thích:

a) Ta có $1km = 100\ 000cm$, suy ra $1cm = \frac{1}{100\ 000}km$.

Do đó, $97,6cm = 97,6 \div 100\ 000 = 0,00\ 098km$.

b) Ta có $1km = 100\ 000cm$, suy ra $1cm = \frac{1}{100\ 000}km$.

Do đó, $88cm = 88 \div 100\ 000 = 0,00\ 088km$.

c) Ta có $1km = 100\ 000cm$.

Do đó, $69km = 69 \times 100\ 000 = 6\ 900\ 000cm$.

d) Ta đổi $16km$ ra đơn vị cm trước.

Vì $1km = 100\ 000cm$ nên $16km = 16 \times 100\ 000 = 1\ 600\ 000cm$.

Vậy $16km87\ 309cm = 1\ 600\ 000cm + 87\ 309cm = 1\ 687\ 309cm$.

e) Ta đổi $12km$ ra đơn vị cm trước.

Vì $1km = 100\ 000cm$ nên $12km = 12 \times 100\ 000 = 1\ 200\ 000cm$.

Vậy $12km25\ 022cm = 1\ 200\ 000cm + 25\ 022cm = 1\ 225\ 022cm$.

f) Ta đổi $11m$ ra đơn vị cm trước.



Vì $1m = 100cm$ nên $11m = 11 \times 100 = 1100cm$.

Vậy $11m76cm = 1100cm + 76cm = 1176cm$.

g) Ta có $1kg = 1000g$.

Do đó, $81kg = 81 \times 1000 = 81\,000g$.

h) Ta có $1m = 100cm$.

Do đó, $41m = 41 \times 100 = 4100cm$.

Bài 5. Tính giá trị của biểu thức:

a) $\frac{7}{3} - \frac{1}{7} \div \frac{3}{8} = \dots\dots\dots$

b) $\frac{7}{2} * \frac{5}{3} + \frac{7}{6} = \dots\dots\dots$

c) $\frac{2}{3} + \frac{5}{7} * \frac{4}{3} = \dots\dots\dots$

d) $\frac{3}{5} \div \frac{1}{8} - \frac{3}{5} = \dots\dots\dots$

Hướng dẫn giải

Đáp án:

a) 41/21

b) 7

c) 34/21

d) 21/5

Giải thích:

a)
Theo quy tắc thực hiện phép tính, ta thực hiện phép nhân/chia trước, sau đó mới thực hiện phép cộng/trừ.

Bước 1: Thực hiện phép tính $\frac{1}{7} \div \frac{3}{8}$.

$$\frac{1}{7} \div \frac{3}{8} = \frac{8}{21}$$

Bước 2: Thực hiện phép tính $\frac{7}{3} - \frac{8}{21}$.

$$\frac{7}{3} - \frac{8}{21} = \frac{41}{21}$$

Vậy, giá trị của biểu thức là $\frac{41}{21}$.

b)
Theo quy tắc thực hiện phép tính, ta thực hiện phép nhân/chia trước, sau đó mới thực hiện phép cộng/trừ.

Bước 1: Thực hiện phép tính $\frac{7}{2} * \frac{5}{3}$.

$$\frac{7}{2} * \frac{5}{3} = \frac{35}{6}$$

Bước 2: Thực hiện phép tính $\frac{35}{6} + \frac{7}{6}$.

$$\frac{35}{6} + \frac{7}{6} = 7$$

Vậy, giá trị của biểu thức là 7.

c)

Theo quy tắc thực hiện phép tính, ta thực hiện phép nhân/chia trước, sau đó mới thực hiện phép cộng/trừ.

Bước 1: Thực hiện phép tính $\frac{5}{7} * \frac{4}{3}$.

$$\frac{5}{7} * \frac{4}{3} = \frac{20}{21}$$

Bước 2: Thực hiện phép tính $\frac{2}{3} + \frac{20}{21}$.

$$\frac{2}{3} + \frac{20}{21} = \frac{34}{21}$$

Vậy, giá trị của biểu thức là $\frac{34}{21}$.

d) Theo quy tắc thực hiện phép tính, ta thực hiện phép nhân/chia trước, sau đó mới thực hiện phép cộng/trừ.

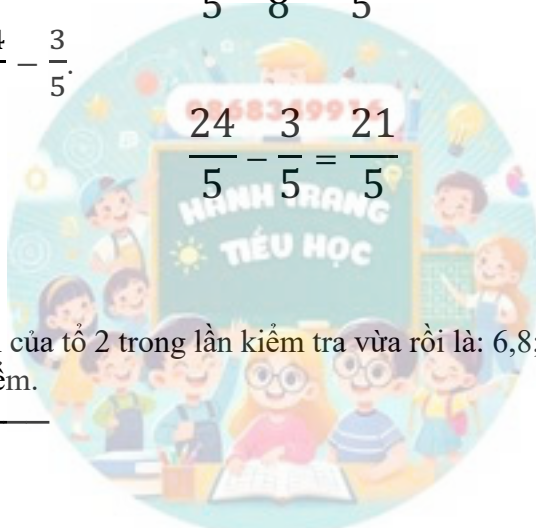
Bước 1: Thực hiện phép tính $\frac{3}{5} \div \frac{1}{8}$.

$$\frac{3}{5} \div \frac{1}{8} = \frac{24}{5}$$

Bước 2: Thực hiện phép tính $\frac{24}{5} - \frac{3}{5}$.

$$\frac{24}{5} - \frac{3}{5} = \frac{21}{5}$$

Vậy, giá trị của biểu thức là $\frac{21}{5}$.



Bài 6. Điểm kiểm tra môn Toán của tổ 2 trong lần kiểm tra vừa rồi là: 6,8; 5,7; 8; 5,6; 5,5; 9,3; 8,2; 5,9. Điểm trung bình của cả tổ là điểm.

————— **Hướng dẫn giải** —————

Đáp án: 6,88

Giải thích:

Để tính điểm trung bình của cả tổ, ta lấy tổng điểm của tất cả các bạn rồi chia cho số lượng điểm.

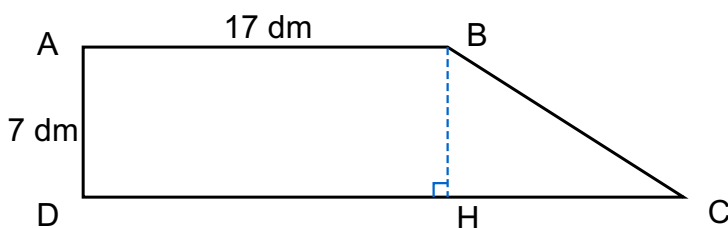
Tổng số điểm là: $6,8 + 5,7 + 8 + 5,6 + 5,5 + 9,3 + 8,2 + 5,9 = 55,00\ 000\ 000\ 000\ 001$.

Số lượng điểm là: 8.

Điểm trung bình của cả tổ là: $55,00\ 000\ 000\ 000\ 001 : 8 = 6,88$.

Vậy, điểm trung bình của cả tổ là 6,88 điểm.

Bài 7. Cho hình thang vuông ABCD (vuông tại A và D) như hình vẽ. Biết độ dài đoạn HC là 11dm.



Thực hiện các yêu cầu sau:

a) Tính diện tích hình tam giác BHC.

b) Tính diện tích hình thang ABCD.

Bài giải

.....

